BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5-5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6-7
Báo cáo Kết quả kinh doanh	8-8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9-9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-20

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Công ty

Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Côn, được thành lập theo biên bản thỏa thuận ngày 03/09/2004 giữa Tổng Công ty Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam) và Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 4000407699 đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/12/2008, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, sản xuất và kinh doanh điện năng; Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Xây dựng các công trình dân dụng, thủy lợi, thủy điện, giao thông đường bộ, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng các khu đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, thi công các công trình xây dựng cấp thoát nước; Thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu; Xây dựng kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thoát nước và xử lý nước thải; Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải (bao gồm rác thải không độc hại, độc hại); Tái chế phế liệu; Trồng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ và lâm sản khác (chỉ khai thác khi được cấp phép); Khai thác quặng kim loại, đất, đá, cát, sỏi, đất sét và các loại khoáng sản khác (trừ khoáng sản cấm). Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 Vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 đồng tương ứng 60.000.000 cổ phần. Đến thời điểm ngày 31/12/2011 các Cổ đông chưa góp đủ vốn điều lệ.

Danh sách cổ đông sáng lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ
Công ty TNHHMTV Tập đoàn CN Cao su VN	30.600.000 cổ phần	306 tỷ	51%
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	11.400.000 cổ phần	114 tỷ	19%
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng	11.400.000 cổ phần	114 tỷ	19%

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2007 số 02.08 ngày 15/3/2008 của Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn, cơ cấu vốn của các cổ đông như sau:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ
Công ty TNHHMTV Tập đoàn CN Cao su VN	24.480.000 cổ phần	244,8 tỷ	40,8%
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	9.120.000 cổ phần	91,2 tỷ	15,2%
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng	9.120.000 cổ phần	91,2 tỷ	15,2%

Quy mô đầu tư

Dự án thủy điện Sông còn 2 được thủ tướng Chính phủ cho phép đầu tư theo Công văn số 519/TTg-CN ngày 29/04/2005. Công ty Cổ phần thủy điện Geruco Sông Côn là chủ đầu tư dự án Thủy điện Sông Côn 2, thực hiện quản lý dự án theo hình thức chủ nhiệm, điều hành dự án. Dự án được đầu tư tại huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam với tổng dự toán sau thuế VAT là 913.645.000.000 đồng. Tháng 9/2009 Nhà máy thủy điện Sông Côn 2 đã chính thức phát điện thương phẩm.

Ngoài ra Công ty còn khảo sát lập dự án đầu tư thủy điện Sông Nam - Sông Bắc, dự án Sông Hương - Luông Đông, dự án Cấp nước thành phố Đà Nẵng.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 0 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 144.508.417 VND.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Ông Ngô Quang Minh	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28/04/2010
Ông Phạm Văn Thành	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28/04/2010
Ông Lê Phi Hùng	Uỷ viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 01/12/2004
Bà Trần Thị Oanh	Uỷ viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28/04/2010
Ông Lê Thanh Tú	Uỷ viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 04/11/2005

Các thành viên của Ban kiểm soát:

Ông Hoàng Văn Sơn	Trưởng ban kiểm soát
Ông Dương Văn Khen	Thành viên
Ông Đỗ Hữu Phước	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Bà Trần Thị Oanh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2005
Ông Đỗ Trung Hải	Phó tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/01/2010
Ông Trần Quang Hòa	Phó tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/01/2010

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Bà Trần Thị Oanh, sinh ngày 08/08/1962; Số chứng minh thư nhân dân 201519949 do Công an Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 08/10/2002.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2012.
Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch

Ngô Quang Minh

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2012.
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Trần Thị Oanh

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: 983 Quyển số: 01
Ngày 21 tháng 03 năm 12
PHÓ CHỦ TỊCH UBND
PHƯỜNG THANH KHÊ TÂY

Lê Thị Mai

Số: 1380/BCKT-TC/NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính năm 2011 của

Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn lập ngày 10 tháng 02 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 6 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA)
Phó Giám đốc

Bùi Đức Vinh
Chứng chỉ KTV số: 0654/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Viết Long
Chứng chỉ KTV số: 0692/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	TM	31/12/2011	01/01/2011
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**91.719.201.939**	**109.044.416.265**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**47.558.184.111**	**26.678.252.569**
111	1. Tiền	V.01	47.558.184.111	26.678.252.569
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**			
121	1. Đầu tư ngắn hạn	V.02		
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**41.510.328.560**	**79.938.050.307**
131	1. Phải thu khách hàng		26.983.089.292	58.941.954.060
132	2. Trả trước cho người bán		9.706.252.339	13.902.576.678
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD			
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	4.820.986.929	7.093.519.569
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
140	**IV. Hàng tồn kho**		**776.905.836**	**695.567.026**
141	1. Hàng tồn kho	V.04	776.905.836	695.567.026
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.873.783.432**	**1.732.546.363**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
152	3. Thuế GTGT được khấu trừ		164.787.989	164.782.989
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.708.995.443	1.567.763.374
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**973.327.690.392**	**997.989.985.081**
220	**II. Tài sản cố định**		**943.591.171.036**	**965.656.420.664**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.05	857.807.603.789	908.446.478.938
222	*- Nguyên giá*		*991.495.691.235*	*989.062.347.291*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(133.688.087.446)*	*(80.615.868.353)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.06	49.572.445	
228	*- Nguyên giá*		*57.568.000*	
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(7.995.555)*	
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.07	85.733.994.802	57.209.941.726
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	V.08	**16.947.827.493**	**14.947.827.493**
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		16.947.827.493	14.947.827.493
258	3. Đầu tư dài hạn khác			
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**12.788.691.863**	**17.385.736.924**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.09	12.788.691.863	17.385.736.924
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.065.046.892.331**	**1.107.034.401.346**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	31/12/2011	01/01/2011
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**705.880.186.645**	**746.207.434.175**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**103.021.503.630**	**123.211.876.148**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.10	14.579.600.000	19.865.628.259
312	2. Phải trả người bán		77.485.916.497	72.329.186.101
313	3. Người mua trả tiền trước			
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	4.175.710.975	7.304.044.195
315	5. Phải trả người lao động		2.452.512.518	3.094.561.262
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.12	4.327.763.640	20.618.456.331
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
321	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
330	**II. Nợ dài hạn**		**602.858.683.015**	**622.995.558.027**
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác			
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.13	602.858.683.015	622.995.558.027
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**359.166.705.686**	**360.826.967.171**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.14	**358.203.036.353**	**359.195.299.379**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		374.920.000.000	334.415.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.015.925.910	6.146.510.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)			
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(24.669.609.378)	(252.217)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển			
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.792.211.404	1.792.211.404
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		144.508.417	16.841.830.192
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**963.669.333**	**1.631.667.792**
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		963.669.333	1.631.667.792
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.065.046.892.331**	**1.107.034.401.346**

S.Đ.K.K.D: 4000407699 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN - H. ĐÔNG GIANG - T. QUẢNG NAM

Trần Thị Oanh	Phan Công Huê	Võ Minh Tân
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm 2011	Năm 2010
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.15	**148.592.824.784**	**163.841.856.464**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng & cung cấp dv**	VI.16	**148.592.824.784**	**163.841.856.464**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	VI.17	**73.449.350.169**	**75.724.398.721**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dv**		**75.143.474.615**	**88.117.457.743**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.18	3.166.852.395	3.239.208.182
22	7. Chi phí tài chính	VI.19	75.445.072.846	84.805.847.635
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		41.345.139.358	38.951.124.086
24	8. Chi phí bán hàng			
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6.511.879.629	3.432.362.061
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD**		**(3.646.625.465)**	**3.118.456.229**
31	11. Thu nhập khác		3.646.625.465	57.272.728
32	12. Chi phí khác			55.000.000
40	**13. Lợi nhuận khác**		**3.646.625.465**	**2.272.728**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**			**3.120.728.957**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.20		922.237.739
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**			**2.198.491.218**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	VI.21		66

S.Đ.K.K.D: 4000407699 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN
H. ĐÔNG GIANG - T. QUẢNG NAM

Trần Thị Oanh	**Phan Công Huê**	**Võ Minh Tân**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Năm 2011	Năm 2010
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		180.264.967.767	141.472.339.030
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(59.523.231.128)	(25.719.538.217)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(14.344.226.463)	(13.119.127.778)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(19.002.558.482)	(25.832.444.291)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp			(2.724.387.726)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.060.248.457	4.575.560.027
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.610.309.057)	(25.443.498.446)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***85.844.891.094***	***53.208.902.599***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(19.639.536.038)	(6.212.850.336)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(77.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			137.379.116.639
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.000.000.000)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.611.818.004	3.239.208.182
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(19.027.718.034)***	***57.405.474.485***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		40.505.000.000	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		52.752.599.999	37.371.349.542
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(125.433.369.367)	(112.015.763.757)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.770.996.633)	(16.719.250.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(45.946.766.001)***	***(91.363.664.215)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**20.870.407.059**	**19.250.712.869**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**26.678.252.569**	**9.759.334.696**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		9.524.483	(2.331.794.996)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**47.558.184.111**	**26.678.252.569**

Trần Thị Oanh	**Phan Công Huê**	**Võ Minh Tân**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Côn, được thành lập theo biên bản thỏa thuận ngày 03/09/2004 giữa Tổng Công ty Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam) và Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 4000407699 đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/12/2008 vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 đồng tương ứng 60.000.000 cổ phần.

Danh sách cổ đông sáng lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su VN	30.600.000 cổ phần	306 tỷ	51%
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	11.400.000 cổ phần	114 tỷ	19%
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng	11.400.000 cổ phần	114 tỷ	19%

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2007 số 02.08 ngày 15/3/2008 của Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn, cơ cấu vốn của các cổ đông như sau:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ
Công ty TNHHMTV Tập đoàn CN Cao su VN	24.480.000 cổ phần	244,8 tỷ	40,8%
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	9.120.000 cổ phần	91,2 tỷ	15,2%
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng	9.120.000 cổ phần	91,2 tỷ	15,2%

Trụ sở chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được đặt tại Thôn Ngật, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam. Công ty đang thuê trụ sở tại Lô 253, khu Dân cư Vạn Tường, phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 4000407699 đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/12/2008 thay đổi lần thứ 5 ngày 05/12/2008, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:
Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, sản xuất và kinh doanh điện năng; Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Xây dựng các công trình dân dụng, thủy lợi, thủy điện, giao thông đường bộ, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng các khu đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, thi công các công trình xây dựng cấp thoát nước; Thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu; Xây dựng kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thoát nước và xử lý nước thải; Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải (bao gồm rác thải không độc hại, độc hại); Tái chế phế liệu; Trồng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ và lâm sản khác (chỉ khai thác khi được cấp phép); Khai thác quặng kim loại, đất, đá, cát, sỏi, đất sét và các loại khoáng sản khác (trừ khoáng sản cấm). Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ sử dụng trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Riêng chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm tài chính được áp dụng theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Nếu Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán về việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái tại thời điểm lập Báo cáo tài chính thì chi phí tài chính năm 2011 của Công ty tăng thêm một khoản tương ứng là 24.524.881.644 đồng.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được Công ty ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	10-30 năm
- Máy móc thiết bị	08-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:
- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc chênh lệch do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản tiền, tương đương tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập từ hoạt động của Nhà máy Thủy điện Sông Côn 2. Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đầu tư số 03/CN-UBND-KTTH ngày 05/07/2007 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Quảng Nam: Được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng trong 15 năm, kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh; Được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng "hoán đổi lãi suất" với ngân hàng, hoặc hợp đồng "mua bán ngoại tệ có kỳ hạn".

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1 . Tiền

Đơn vị tính: VND

	31/12/2011	01/01/2011
Tiền mặt	482.266.328	158.073.630
Tiền gửi ngân hàng	47.075.917.783	26.520.178.939
Cộng	**47.558.184.111**	**26.678.252.569**

2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm	-	-
Cộng	-	-

3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
Liên danh Nhà thầu Gxed & G-Energy	4.379.075.080	6.742.214.830
Công đoàn GSC	273.957.719	273.957.719
Các đối tượng khác	167.954.130	77.347.020
Cộng	**4.820.986.929**	**7.093.519.569**

4 . Hàng tồn kho

	31/12/2011	01/01/2011
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	720.760.383	659.061.573
Công cụ, dụng cụ	56.145.453	36.505.453
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**776.905.836**	**695.567.026**

5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	**617.632.725.702**	**315.341.119.507**	**55.018.844.437**	**1.069.657.645**	**989.062.347.291**
-Mua trong năm	-	-	-	*194.531.818*	*194.531.818*
-XDCB hoàn thành	*430.280.950*	*1.307.519.358*	*501.011.818*	-	*2.238.812.126*
-Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-
-Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-
-Thanh lý	-	-	-	-	-
-Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	**618.063.006.652**	**316.648.638.865**	**55.519.856.255**	**1.264.189.463**	**991.495.691.235**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	**34.792.574.021**	**35.417.381.251**	**9.801.406.737**	**604.506.344**	**80.615.868.353**
-Khấu hao trong năm	*23.592.913.545*	*21.942.188.466*	*7.328.266.479*	*208.850.603*	*53.072.219.093*
-Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-
-Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-		-
-Thanh lý	-	-	-	-	-
-Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	**58.385.487.566**	**57.359.569.717**	**17.129.673.216**	**813.356.947**	**133.688.087.446**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2011	**582.840.151.681**	**279.923.738.256**	**45.217.437.700**	**465.151.301**	**908.446.478.938**
Tại ngày 31/12/2011	**559.677.519.086**	**259.289.069.148**	**38.390.183.039**	**450.832.516**	**857.807.603.789**

6 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
-Mua trong năm		-	-	*57.568.000*	*57.568.000*
Số dư cuối năm	-	-	-	**57.568.000**	**57.568.000**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm				*7.995.555*	*7.995.555*
Số dư cuối năm	-	-	-	**7.995.555**	**7.995.555**
GTCL của TSCĐ VH					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	**49.572.445**	**49.572.445**

7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011	01/01/2011
- Dự án thủy điện Sông Côn 2	21.727.185.142	2.892.824.688
- Dự án thủy điện Sông Nam - Sông Bắc	56.913.455.660	47.223.763.038
- Dự án thủy điện Sông Hương - Luông Đông	2.791.000.000	2.791.000.000
- Dự án Cấp nước thành phố Đà Nẵng	4.302.354.000	4.302.354.000
Cộng	**85.733.994.802**	**57.209.941.726**

8 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
Đầu tư vào Công ty con	-	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	-	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh (*)	16.947.827.493	14.947.827.493
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	**16.947.827.493**	**14.947.827.493**

(*) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3893000083 đăng ký lần đầu ngày 05/11/2007 của Công ty Cổ phần thủy điện VRG Ngọc Linh thì Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn chiếm 60% vốn điều lệ (vốn điều lệ là 160 tỷ). Tuy nhiên theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2008 thuộc văn bản số 02B/NQ-VRGNL ngày 16/01/2009 của Công ty Cổ phần thủy điện VRG Ngọc Linh thì Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn chiếm 22% vốn điều lệ. Do vậy khoản đầu tư này được trình bày tại chỉ tiêu Đầu tư vào Công ty liên kết liên doanh.

9 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn phân bổ dần	476.073.456	450.348.517
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản	12.312.618.407	16.935.388.407
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại công nợ cuối năm	-	
Cộng	**12.788.691.863**	**17.385.736.924**

10 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn	14.579.600.000	19.865.628.259
- Ngân hàng LD Việt Nga - CN Đà Nẵng	-	*19.865.628.259*
- Ngân hàng BIDV Quảng Nam	*14.579.600.000*	
Vay dài hạn đến hạn trả		-
Cộng	**14.579.600.000**	**19.865.628.259**

11 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng	2.862.405.953	5.389.767.657
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	922.237.739
Thuế thu nhập cá nhân	317.561.330	302.311.671
Thuế tài nguyên	995.743.692	689.727.128
Cộng	**4.175.710.975**	**7.304.044.195**

12 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
Kinh phí công đoàn	110.824.013	141.537.624
Bảo hiểm xã hội, BH Y tế, BH thất nghiệp	84.910.697	69.387.119
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	-	20.388.253.250
Thuế TNCN cán bộ nộp thừa	14.582.998	14.582.998
Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Nam	2.508.240	4.695.340
Lãi vay Ngân hàng Liên doanh Việt Nga tại Đà Nẵng	4.114.937.692	
Cộng	**4.327.763.640**	**20.618.456.331**

13 . Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
Vay dài hạn	**602.858.683.015**	**622.995.558.027**
Vay ngân hàng (VND)	90.853.849.572	105.157.049.621
- Chi nhánh Ngân hàng PT Quảng Nam	*44.575.262.590*	*54.175.262.590*
- Ngân hàng LD Việt Nga - CN Đà Nẵng	*46.278.586.982*	*50.981.787.031*
Vay ngân hàng (USD)	-	11.642.044.080
- Ngân hàng LD Việt Nga - CN Đ.Nẵng 614.940 USD	-	*11.642.044.080*
Vay Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	512.004.833.443	506.196.464.326
- Theo hiệp định sinosure 20.385.210 USD	*424.583.154.089*	*437.390.501.816*
- Theo hiệp định thương mại 3.206.800 USD	*66.791.236.648*	*68.805.962.510*
- Nhận nợ với Tập đoàn VND theo hiệp định sinosure	*20.630.442.706*	
Cộng	**602.858.683.015**	**622.995.558.027**

14 . Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	Lợi nhuận chưa phân phối
Năm trước					
Tại ngày 01/01/2010	**334.415.000.000**	**6.146.510.000**	**1.792.211.404**	-	**32.661.265.703**
- Lãi trong năm trước	-		-		*2.198.491.218*
- Đánh giá CLTG	-	-	-	*(252.217)*	-
- Phân phối quỹ	-	-	-	-	*(1.298.676.729)*
- Trả cổ tức			-	-	*(16.719.250.000)*
Năm nay					
Tại ngày 01/01/2011	**334.415.000.000**	**6.146.510.000**	**1.792.211.404**	**(252.217)**	**16.841.830.192**
- Tăng vốn năm nay	*40.505.000.000*	-	-	-	
- Đánh giá vay dài hạn				*(24.524.881.644)*	
- Đánh giá nợ ngắn hạn và tiền				*(144.475.517)*	
- Trả cổ tức	-	-	-	-	*(16.697.321.775)*
- Giảm khác	-	*(130.584.090)*	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	**374.920.000.000**	**6.015.925.910**	**1.792.211.404**	**(24.669.609.378)**	**144.508.417**

Ghi chú:

Công ty đang áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Việc áp dụng Thông tư này có sự khác biệt khi áp dụng chuẩn mực kế toán về việc xử lý chênh lệch tỷ giá như sau:

Nếu Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán về việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái tại thời điểm lập Báo cáo tài chính thì chi phí tài chính năm 2011 của Công ty tăng thêm một khoản tương ứng là 24.524.881.644 đồng.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2011		Vốn đã góp tại ngày 01/01/2011	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Công ty TNHHMTV Tập đoàn CN Cao su Việt nam	191.250.000.000	51,01	153.000.000.000	45,75
Công ty TNHHMTV C.su Phú Riềng	57.000.000.000	15,20	57.000.000.000	17,04
Công ty CP Cao su Phước Hòa	57.000.000.000	15,20	57.000.000.000	17,04
Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	8.087.500.000	2,16	6.220.000.000	1,86
Các cổ đông khác	61.582.500.000	16,43	61.195.000.000	18,30
Cộng	374.920.000.000	100	334.415.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	334.415.000.000	334.415.000.000
Vốn góp tăng trong năm	40.505.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	**374.920.000.000**	**334.415.000.000**

d. Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.492.000	33.441.500
- Cổ phiếu phổ thông	*37.492.000*	*33.441.500*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.492.000	33.441.500
- Cổ phiếu phổ thông	*37.492.000*	*33.441.500*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/1CP	10.000đ/1CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	1.792.211.404	1.792.211.404
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	**1.792.211.404**	**1.792.211.404**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD

15 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu bán thành phẩm (điện năng)	148.592.824.784	163.841.856.464
Cộng	**148.592.824.784**	**163.841.856.464**

16 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	-	-
Doanh thu thuần về bán thành phẩm (điện năng)	148.592.824.784	163.841.856.464
Cộng	**148.592.824.784**	**163.841.856.464**

17 . Giá vốn hàng bán

	Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
Giá vốn thành phẩm (điện năng)	73.449.350.169	75.724.398.721
Cộng	**73.449.350.169**	75.724.398.721

18 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.166.852.395	3.239.208.182
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**3.166.852.395**	**3.239.208.182**

19 . Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền vay ngân hàng	41.345.139.358	38.950.388.339
Phí cam kết	84.237.606	39.619.320
Phí bảo lãnh chính phủ	1.369.403.985	1.494.374.747
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản	4.622.770.000	4.622.770.241
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong năm	5.507.608.165	4.783.791.272
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm 2009	-	7.808.525.001
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm 2011	22.264.340.236	27.106.378.715
Chi phí tài chính khác	251.573.496	
Cộng	**75.445.072.846**	**84.805.847.635**

20 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận trước thuế	-	3.120.728.957
Thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	-	922.237.739
Cộng	-	**922.237.739**

21 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.198.491.218
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.		-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	2.198.491.218
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	34.474.266	33.441.500
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	66

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHHMTV Tập đoàn CN Cao su Việt nam	Công ty mẹ	Góp vốn	38.250.000.000
Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	Công ty góp vốn	Góp vốn	1.867.500.000

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	GT phải thu/ phải trả
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Nợ vay dài hạn	512.004.833.443
- Theo hiệp định sinosure 20.385.210 USD		*Nợ vay dài hạn*	424.583.154.089
- Theo hiệp định thương mại 3.206.800 USD		*Nợ vay dài hạn*	66.791.236.648
- Nhận nợ với Tập đoàn VND theo hiệp định sinosure		*Nợ vay dài hạn*	20.630.442.706

2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Trần Thị Oanh	**Phan Công Huê**	**Võ Minh Tân**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2012